

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **45** /2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **12** tháng **9** năm 2012

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 66/T
	Ngày: 11/9

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất,
kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hoá ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 01 Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm 02 phụ lục:

1. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 01) gồm 202 loại phân bón được chia thành:

- a) Phân hữu cơ: 01 loại;
- b) Phân vi sinh vật: 07 loại;
- c) Phân hữu cơ vi sinh: 19 loại;
- d) Phân hữu cơ sinh học: 03 loại;
- đ) Phân hữu cơ khoáng: 10 loại;
- e) Phân bón lá: 162 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 02), gồm 64 loại, cụ thể:

- a) Phân hữu cơ: 04 loại;
- b) Phân hữu cơ vi sinh: 01 loại;
- c) Phân hữu cơ sinh học: 02 loại;
- d) Phân hữu cơ khoáng: 05 loại;
- e) Phân bón lá: 51 loại;
- e) Chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

Điều 2. Các loại phân bón tại Danh mục phân bón kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 04 tháng 10 năm 2007 về "Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam" không còn hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2012.

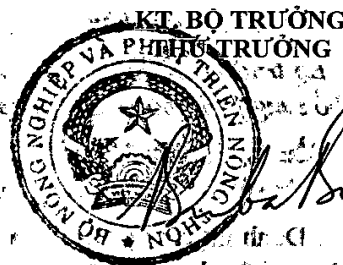
Điều 3. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón quy định tại Điều 1 khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 10 năm 2012.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VP Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan; Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT;
- Bộ trưởng;
- Lưu: VT, TT.



Bùi Bá Bổng

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN

ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số **45** /2012/TT-BNNPTNT ngày **12** tháng **9** năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Fococev	%	HC: 22; N: 3; Độ ẩm: 25	CT CP Fococev Quảng Nam

II. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BLC 10 Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền Lâm Đồng
		Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Streptomyces spp</i> ; <i>Trichoderma spp</i> : 1 x 10 ⁸ mỗi loại	
			pH: 5-7	
2	BLC 11 Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điền Lâm Đồng
		Cfu/g	<i>Bacillus thuringiensis</i> ; <i>Trichoderma spp</i> : 1 x 10 ⁸ mỗi loại	
			pH: 5-7	
3	Saitama JP Bactera	%	Độ ẩm: 30; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		Cfu/g	<i>Nitrogen fixation microorganissms</i> ; <i>Phosphate-Solubilizing fertilizer microorganissms</i> ; <i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁸ mỗi loại	
			Độ ẩm: 30; pH: 5-7	
4	BOKASY-Trichodermar	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH TMDV & SX QT Đại Phát
		Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁸	
			Độ ẩm: 30	
5	ĐP Tricho chuyên cây ngắn ngày	%	Bacillus sp.; <i>Pseudomonas fluorescens</i> : 1x10 ⁸ mỗi loại; <i>Trichoderma sp</i> : 2x10 ⁸	CT CP Đất Mỹ
		Cfu/g		
6	Tricho Basao	Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1,2 x 10 ⁸	

7	DASCELA	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 50; Mo: 10	
		Cfu/g	<i>Cellulomonas flavigena</i> : 1×10^8 pH: 5-7	

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AN NGUYỄN - 01 (SONG LONG - 01)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1-1; Độ ẩm: 30	T
		Cfu/g	<i>Azotobacter chroococcum</i> sp: 1×10^6 pH: 5 - 7	
		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-0,5; Độ ẩm: 30	
2	AN NGUYỄN - 02 (SONG LONG - 02)	Cfu/g	<i>Bacillus magaterium var phosphorin</i> sp: 1×10^6 pH: 5 - 7	CT TNHH SX TM DV MTV An Nguyễn
		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Atinomyces</i> sp: 1×10^6 pH: 5 - 7	
3	AN NGUYỄN - 03 (SONG LONG - 03)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Tricoderma</i> sp: 1×10^6 pH: 5 - 7	
		%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1 - 1 - 1; Độ ẩm: 30	
4	AN NGUYỄN - TRICO (SONG LONG - 04)	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại	Chi nhánh CT TNHH Bảo Hương Dương Bình Phước
		%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Bacillus</i> sp; <i>Trichoderma</i> sp: 1×10^6 mỗi loại pH: 5-7	
5	Hương Dương	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Bình Điện Lâm Đồng
		Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại	
		%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
6	BLC 08 Chuyên cây ngắn ngày	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại	
		%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Streptomyces</i> spp; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại pH: 5-7	
7	BLC 09 Chuyên cây ngắn ngày	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Streptomyces</i> spp; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại pH: 5-7	
		%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> ; <i>Streptomyces</i> spp; <i>Trichoderma</i> spp: 1×10^6 mỗi loại pH: 5-7	

8	Saitama JP Bacteria	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,2-0,2; Độ ẩm: 30; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		Cfu/g	<i>Nitrogen fixation microorganisms; Phosphate-Solubilizing fertilizer microorganisms; Trichoderma sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	
9	Tricho Basao111	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP Đất Mỹ
		Cfu/g	<i>Trichoderma sp: 2,5 x 10⁶</i>	
10	Thế hệ 4 (BIOSPAIN) chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,05-0,05; Độ ẩm: 28	CT TNHH Công nghiệp TM và SX Đại Phong
		ppm	<i>Azotobacter sp; Klebsiella sp; Streptomyces sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	
		%	HC: 40; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; B: 50; Mo: 10	
11	DASVILA++	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis; Pseudomonas stutzeri; Azospirillum lipoferum; Burkholderia vietnamiensis: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	CT TNHH MTV DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)
			pH: 5-7	
12	Phú An 2 - 1 - 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; SiO ₂ : 0,3; CaO: 2; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		Cfu/g	<i>Trichoderma sp: 1 x 10⁶</i>	
13	Phú An 1 - 0,5 - 0,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-0,5; SiO ₂ : 0,3; CaO: 2; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Azotobacter sp: 1 x 10⁶</i>	
14	BiO-CON DỄ I chuyên cây trồng cạn	%	HC: 17,5; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	<i>Streptomyces sp; Pseudomonas sp; Trichoderma sp; Bacillus Azotobacter.sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	
		%	HC: 17,5; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	
15	BiO - CON DỄ II chuyên cây trồng cạn	Cfu/g	<i>Streptomyces sp; Pseudomonas sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	CT CP Cà phê Thái Hoà Lâm Đồng
		%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-5; Độ ẩm: 30	
16	BiO - CON DỄ III chuyên cây trồng cạn	Cfu/g	<i>Streptomyces sp; Pseudomonas sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	
		%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-3; Độ ẩm: 30	
17	BiO - CON DỄ IV chuyên cây trồng cạn	Cfu/g	<i>Streptomyces.sp; Pseudomonas.sp; Trichoderma.sp; Bacillus Azotobacter.sp: 1 x 10⁶ mỗi loại</i>	

18	KOMIX - Bio Chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP SX & TM Thiên Phúc
		Cfu/g	<i>Trichoderma</i> sp; <i>Azotobacter chorococcum</i> ; <i>Bacillus Polymerenicus</i> ;	
		ppm	<i>Streptomyces</i> sp: 1 x 10 ⁶ mỗi loài	
19	KOMIX - TP1 Chuyên cây ngắn ngày	%	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	
		Cfu/g	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-1-0,5; Mg: 0,5; Ca: 0,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	<i>Trichoderma</i> sp; <i>Azotobacter chorococcum</i> ; <i>Bacillus Polymerenicus</i> ; <i>Streptomyces</i> sp: 1 x 10 ⁶ mỗi loài	
		ppm	Mn: 50; Zn: 150; Cu: 50; B: 100; Fe: 50	

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Nông	%	HC:22; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-1-1; Độ ẩm:25	CT TNHH MTV An Nông
2	Saitama JP Biology	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Mg: 0,1; Độ ẩm: 25; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
3	Phú An 3-1-1	%	HC:22; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-1-1; Cao:2; MgO:0,001; Độ ẩm:25	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		ppm	Zn: 50; Fe: 100; Cu: 30; B: 20	

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	VIAN 5-2-2-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:5-2-2; Cao: 3,5; MgO: 2; S: 4; SiO ₂ : 4; Độ ẩm: 25	CT CP BVTV An Giang
2	VIAN 6-4-2-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	B: 1500; Zn: 200; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
		ppm	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-2; Cao: 12; MgO: 4; S: 4; SiO ₂ : 15; Độ ẩm: 25	
		ppm	B: 1500; Zn: 500	
3	VIAN 4-3-4-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-4; Cao: 3; MgO: 2; SiO ₂ : 6; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 1000	

4	VIAN 3,5-3,5-3,5-TE+25% HC chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 25; Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-3,5-3,5; CaO: 6,5; MgO: 3; SiO ₂ : 10; Độ ẩm: 25	CT CP BVTV An Giang
		ppm	B: 1500; Zn: 500; Fe: 200; Mn: 200; Cu: 200	
5	An Nông 4 - 2 - 4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4	CT TNHH MTV An Nông
			Độ ẩm: 25	
6	Hương Dương		HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 25	Chi nhánh CT TNHH Bảo Hưởng Dương Bình Phước
7	Saitama JP Mineral	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 25; pH: 5-7	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bền Vững
		ppm	Mn: 50; Fe: 150; Zn: 100; Cu: 50; B: 50	
		Cfu/g	Nitrogen fixation microorganism; Phosphate-Solubilizing fertilizer microorganism; Trichoderma sp : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
8	Fococev NPK 4.3.1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT CP Fococev Quảng Nam
9	Vigrow 3-3-2+20 OM chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 15	CT TNHH XNK Gạo Mê Kông
10	Phú An 4 - 3 - 1 + TE	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1; CaO: 0,015; MgO: 0,12; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Phân bón Phú An
		ppm	Zn: 150; Mn: 140; Fe: 120; Cu: 150; B: 120	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ZINC SPRAY 50 (COFOLIZIN 50) Chuyên cây ngắn ngày	%	N: 11,8	CT TNHH BACONCO
		ppm	Zn: 39400	
2	FOSFITIM 500 (COFOLI-PK 500) Chuyên cây ngắn ngày		pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,27	
		%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-20 pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,45	

3	FOLIAK 300 (COFOLI-K300) Chuyên cây ngắn ngày	%	K ₂ O: 21,4	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,4	
4	FOLIMAX 12-12-12 (COFOLI-MAX 36) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-12-12	
		ppm	Fe: 900; Mn: 375; Zn: 300; Cu: 75; B: 375; Mo: 38	
5	SYNERGIAC (COFOLI-AMINO) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-11-12; Amino axit (Aspartic; Threonine; Cystine; Methionine; Tyrosine; Histidine; Arginine; Proline; Glycine; Phenilalanine; Lysine): 25	CT TNHH BACONCO
		ppm	pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,26 Fe: 100; Mn: 50; Zn: 50; Cu: 12; B: 120	
6	BIORIAZ (COBIO - ROOT) Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-6; Amino axit (Aspartic; Threonine; Cystine; Methionine; Tyrosine; Histidine; Arginine; Proline; Glycine; Phenilalanine; Lysine): 10	
		ppm	pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,2 Fe: 4000; Mn: 1000; Zn: 100; Cu: 200; B: 1200	
7	TOPMAX Chuyên cây ngắn ngày	%	Mg:0,03; Zn:0,02; Mn:0,05; B:0,04; Mo:0,02; Fe:0,15; Cytokinin:0,12	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,05	
8	TOPWELL Chuyên cây ngắn ngày	%	Mg:0,06; S:0,02; Ca:0,05; B:0,03; Fe:0,12; Zn:0,03; Mo:0,02; NAA:0,35	CT TNHH Bách Thịnh [NK từ Đài Loan]
			pH: 6,0; Tỷ trọng: 1,08	
9	SUPER 999 Chuyên cây ngắn ngày	%	Ca:0,03; Mn:0,018; Zn:0,035; B:0,035; Fe:0,31; Mo:0,02; Lysine:1,56	
			pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,06	
10	SUPER 888 Chuyên cây ngắn ngày	%	Mg:0,04; Ca:0,06; Mn:0,05; Fe:0,15; Zn:0,045; B:0,03; Mo: 0,023; GA ₃ :0,42	
			pH: 6,5; tỷ trọng: 1,07	
11	BG - BRA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-1,2-1,5; MgO: 0,02; Axit Amin (Aspartic; Threonine; Serine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Tyrosine; Histidine; Arginine; Proline): 1,7; Brassinolide: 0,13	CT TNHH Bon Go
		ppm	Zn: 250; Fe: 200; B: 250; Cu: 250; Mn: 200 pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	

12	BG - UNI	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-4,7-1,6; Nicotine: 0,11; Axit Amin (Aspartic; Threonine; Serine Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Tyrosine; Histidine; Arginine; Proline): 1,7; Uniconazole: 0,11	CT TNHH Bon Go
		ppm	Zn: 150; B: 150; Cu: 150; Mn: 100	
			pH: 6 - 8; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-0,1-0,1; Ethephon: 0,25; GA ₃ : 0,25	
13	BG - Gaba	ppm	Zn: 220; Cu: 330	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-1,5-1,7; Polysaccharide: 2,2; Axit Fulvic: 1,8 Chitosan: 0,11; Vitamin B1: 0,06; Vitamin C: 0,04	
14	BG - POLY	ppm	Zn: 120; B: 120; Cu: 120; Fe: 100; Mn: 100	
			pH: 5,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
15	RAYKAT START	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-3; Polysaccharides: 15; Axit Amin (L-lysine, L-alanine; L-Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline; Glycine: 0,4): 4	VPDD Brightonmax International Sdn.Bhd tại Việt Nam [NK từ Tây Ban Nha]
		ppm	Zn: 200; Fe: 1000; B: 300	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
		%	HC: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-3; Axit Amin (L-lysine, L-alanine; L-Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline Glycine: 0,4): 4	
16	RAYKAT GROWTH	ppm	Fe: 1000; Zn: 200; Mn: 700; Cu: 100; B: 300; Mo: 100	
			pH: 7,5 - 8,5; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
		%	N-K ₂ O: 3-6; Polysaccharides: 15; Axit Amin (L-lysine, L-alanine; L-Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline; Glycine: 0,4): 4	
17	RAYKAT FINAL	ppm	Fe: 1000; Zn: 200; Mn: 700; Mo: 100	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,15 - 1,25	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-10-10; Axit Amin (L-lysine, L-alanine; L-Aspartic axit; Serine; Histidine; Proline Glycine: 0,4): 4	
18	FLORONE	ppm	B: 2500; Mo: 2000	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	

19	Saitama JP - 01	%	N: 1; Amino axit: 8,5 (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Aspartic acid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine)	CT CP PT Nông nghiệp xanh Bến Vĩnh
		ppm	Cu: 400; Fe: 750; Mn: 400; Zn: 500	
20	Saitama - 02	%	pH: 4; Tỷ trọng: 1,05 Axit Humic: 60; K ₂ O: 8; Độ ẩm: 20	
21	Saitama -03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-0,3-10; Amino axit: 18 (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Aspartic acid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine)	
22	Saitama -04	%	Amino axit: 30 (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Aspartic acid; Glutamic acid; Lysine; Histidine; Tyrosine); Độ ẩm: 16	
23	Saitama -05	ppm	Cu: 10000; Fe: 20000; Mn: 30000; Zn: 40000	TT NCC&Triển khai Công nghệ Bức Xạ
		%	CaO: 10,5; Axit Fulvic: 7,5	
			pH: 3; Tỷ trọng: 1,2	
24	Nanopolidone	%	N-K ₂ O: 2-7	
		ppm	Zn: 345; Mn: 339	
			pH: 4,5 – 5; Tỷ trọng: 1,096	
25	Nanostarch	%	Axit Humic: 0,6; N-K ₂ O: 0,3- 0,4	CT TNHH CACA
		ppm	Zn: 280; Mn: 261	
			pH: 6,5 – 7,0; Tỷ trọng: 1,021	
26	CACACO 01 chuyên cây ngắn ngày	%	N-K ₂ O: 4-8; Mg: 0,1; Ca: 1	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-29-2; Mg: 0,1; SiO ₂ : 0,02	
27	CACA 04 (RỄ NHANH) chuyên cây ngắn ngày	ppm	Zn: 500; Cu: 50; B: 250; Fe: 100; GA ₃ : 50	CT TNHH CACA
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-3; Mg: 0,01	
28	CACA 05 (TRỞ ĐỒNG) chuyên cây ngắn ngày	ppm	Fe: 120; Mn: 60; Cu: 80; Zn: 600; B: 300; GA ₃ : 50	
			pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	

29	CACA 06 (TRỞ BÔNG) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-7; Mg: 0,01	CT TNHH CACA
		ppm	Fe: 400; Mn: 100; Zn: 400; B: 600; GA ₃ : 50; α-NAA: 60	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
		%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-9; Mg: 0,01	
30	CACA 07 (NGÂM SỬA) chuyên cây ngắn ngày	ppm	Fe: 200; Zn: 500; B: 700; GA ₃ : 50	CT TNHH CACA
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; B: 600; Cu: 50; GA ₃ : 60; α-NAA: 60	
31	CACA 08 (LÚA XANH) chuyên cây ngắn ngày		pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,1-1,3	CT TNHH CACA
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-8,5; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 400; Zn: 400; Mn: 300; B: 600; Cu: 50; GA ₃ : 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
32	CACACO 02 chuyên cây ngắn ngày	ppm	Fe: 400; Zn: 400; Mn: 300; B: 600; Cu: 50; GA ₃ : 50	CT TNHH CACA
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-8,5; Mg: 0,01	
		ppm	Fe: 400; Zn: 400; Mn: 300; B: 600; Cu: 50; GA ₃ : 50	
33	Hoạt lực tổ (dạng bột) Cao Nông Phú (dạng bột)	%	Zn: 0,8; Mo: 0,4; Mn: 3,5; B: 4; Fe: 0,8; Cu: 0,5; Độ ẩm: 9	VPĐD CT TNHH XN Cao Nông Phú [NK từ Đài Loan]
		%	Zn: 0,8; Mo: 0,4; Mn: 3,5; B: 4; Fe: 0,8; Cu: 0,5	
			pH: 5; Tỷ trọng 1,4	
			N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-2,5; Mg: 5,5; S: 5,5; Độ ẩm: 20	
34	ĐH1 (Chelate Tan)	%	Cu: 8000; Fe: 10000; Zn: 7000; Mn: 5000 B: 5000; Co: 200; Mo: 600	CT TNHH SX – TM – DV CFSG
		ppm	VitaminB1: 5000; α - NAA: 500; GA ₃ : 200	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-40-14; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 20.000; VitaminB1: 1000; α - NAA: 2000	
35	ĐH 2 (Lân Bo)	%	Ca: 12,5; Độ ẩm: 15	CT TNHH SX – TM – DV CFSG
		ppm	B: 40.000; Vitamin B1: 5000; Vitamin B2: 100; α - NAA: 1000; GA ₃ : 500	
		%	Axit Humic: 18; Mg: 0,15; Độ ẩm: 8 - 10	
		ppm	B: 75000; Cu: 1000; Fe: 1500; Zn: 1000; Mn: 1000; Vitamin B1: 50; Vitamin B2: 30; α - NAA: 4000	
36	ĐH 3 (ViCanBo Super)	ppm		CT TNHH SX – TM – DV CFSG
		%		
		ppm		
		%		
37	ĐH4 (Bo Đen Super)	ppm		CT TNHH SX – TM – DV CFSG
		%		
		ppm		
		%		

38	Lactofol O Chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-5-10; B: 0,02; Cu: 0,014; Fe: 0,25; Mn: 0,018; Mo: 0,002 Zn: 0,01	CT TNHH TH Com [NK từ Bungary]
39	Lactofol B Chuyên cây ngắn ngày	%	pH: 6,45; Tỷ trọng: 1,4-1,5 N-K ₂ O: 14-14; MgO: 1,5; B: 0,75; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Mn: 0,015; Mo: 0,001 Zn: 0,007	
40	Lactofol K/Ca Chuyên cây ngắn ngày	%	pH: 7,58; Tỷ trọng: 1,35-1,45 N-K ₂ O: 18-11; CaO: 8; B: 0,02; Cu: 0,01; Mn: 0,015; Mo: 0,001; Zn: 0,007	
41	Lactofol Zn Chuyên cây ngắn ngày	%	pH: 6,21; Tỷ trọng: 1,35-1,45 N-K ₂ O: 14-7; MgO: 2; B: 0,02; Cu: 0,025; Fe: 0,035; Mn: 0,025 Mo: 0,001; Zn: 1,4	
42	Mekong 601	%	pH: 5,75; Tỷ trọng: 1,25-1,35 Axit Humic: 4,6; Vitamin C: 3; Vitamin E: 0,1 Vitamin B1: 0,3; Myo - Inositol: 0,5 Glycine: 1	CT TNHH Cui Long (Mekong Vet co, ltd)
43	Mekong 602	%	pH: 4,2 - 7,2; Tỷ trọng: 1,2 P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4; Vitamin C: 3; Vitamin E: 0,1; Vitamin B1: 0,3; Myo-Inositol: 0,5 Glycine: 1	
44	Mekong 604	%	pH: 4,2 - 7,2; Tỷ trọng: 1,2 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Ca: 6; Vitamin C: 3 Vitamin E: 0,1; Vitamin B1: 0,3 Myo - Inositol: 0,5 Glycine: 1; Độ ẩm: 9	
45	Mekong 605	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-30-10; Vitamin B1: 0,3; Glycine: 1; Độ ẩm: 9	
46	V8 - Boom	ppm	Fe: 100; Mn: 50; Zn: 50	CT TNHH TM DV Diên Khánh [NK từ Thái Lan]
47	V8 - Calci Borum	%	Amino axit (Arginine, Lysine, Histidine, Phenylalanine): 10 Polisaccharit: 5; GA ₃ : 0,01; IAA: 0,01	
		mg/l	B: 1000; CaO: 5000	
		%	pH: 6,5 - 7; Tỷ trọng: 1,3 CaO: 12; B: 1,5	
		%	pH: 2,5; Tỷ trọng: 1,27	

48	V8 - Gold	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-6-6; CaO: 0,04; MgO: 0,04; S: 0,3; Zn: 0,0145; B: 0,0002; Mo: 0,0001; Mn: 0,0001; Cu: 0,0001; Fe: 0,0004	CT TNHH TM DV Diễn Khánh [NK từ Thái Lan]
49	V8 - Ultra	%	pH: 2,3; Tỷ trọng: 1,21 MgO: 0,5; Fe: 0,2; Mn: 0,45; Cu: 0,25; Zn: 1,45; B: 0,04; Mo: 0,04; Ni: 0,01 pH: 2,6; Tỷ trọng: 1,29	
50	ĐP 405 chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 75 (Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 5); K ₂ O: 5; Độ ẩm: 15	
51	ĐP-Humic chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 35 (Axit Humic: 35); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; MgO: 11; Độ ẩm: 15	
52	ĐP- Super Humate chuyên cây ngắn ngày	ppm	Zn: 200; Cu: 200; Fe: 200; Mn: 200	CT TNHH TMDV & SX QT Đại Phát
53	Diễn Thành 5 - 5 - 5	%	HC: 9 (Axit Humic: 9); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; MgO: 11; SiO ₂ : 22; Độ ẩm: 15	
54	Diễn Thành	ppm	Zn: 15.000; Fe: 10.000; B: 2000; Cu: 10.000; Axit amin: 830 (Valine; Serin; Proline; Leucine; Threonine; Isoleucine; Glutamic)	
55	Tree-Cal (Canximax) 15%N+22,5CaO+3%MgO+ME	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Mg: 0,03	CT CP Diễn Thành
56	Sicogreen-L (Greendelta-L) Super 10-10-7,5+TE	ppm	Cu: 50; Zn: 200; Mn: 200; B: 150; Fe: 50; α NAA: 600	
57	Sicochel Mixture (Deltamicro) Hydro	%	pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,18 - 1,22	
58	Sicomix (Feticombi)-5	%	HC: 30; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-1; MgO: 1; CaO: 2,5; Độ ẩm: 10	
59	Sicogreen-12 (Greendelta-12) 20- 20-20+TE	ppm	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3; B: 0,075; Cu: 0,06; Fe: 0,075; Mn: 0,15; Zn: 0,03	CT TNHH Đồng Băng Xanh (Green Delta Co., Ltd.)
		ppm	Mo: 15	
		%	pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,5	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-7,5	
		ppm	B: 124; Cu: 87; Fe: 187; Mn: 161; Mo: 12; Zn: 62	
		%	pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,24	
		%	S: 6,98; Fe: 5,4; Mn: 5; B: 3,5; MgO: 3; Zn: 3; Cu: 0,3; Mo: 0,4; Co: 0,05	
		%	Độ ẩm: 20	
		%	MgO: 9; Fe: 4; Mn: 4; S: 3; Zn: 1,5; Cu: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,05; Độ ẩm: 15	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	11

60	Sicogreen-19 (Greendelta-19) 15-5-30+3TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-30; MgO: 3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đồng Bàng Xanh (Green Delta Co., Ltd.)
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-40-13; Độ ẩm: 20	
61	Sicogreen-21 (Greendelta-21) 13-40-13+TE	ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
62	Sicogreen-25 (Greendelta-25) 29-10-10+2,5TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 29-10-10; MgO: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Enzyrna [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; Cu: 33; B: 81; Mo: 8	
		%	HC: 35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-1,66-1,52; Ca: 3,67; Na: 0,16; S: 0,24; Mg: 1,67; Protein: 20,64; Chất béo: 1,18; Độ ẩm: 4,9	
63	BioWISH™ CROP Chuyên cây ngắn ngày	ppm	Zn: 248; Fe: 400; Mn: 290; Cu: 86	
64	BaBaAn chuyên cây ngắn ngày	%	N: 2	CT TNHH Thương mại GGD Việt Nam [NK từ Thái Lan]
		ppm	Mn: 300; B: 200; Zn: 200	
		%	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
65	BaBaAn 2 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-0,13-0,09; MgO: 0,16	
		ppm	Mn: 2400; Cu: 300; B: 200; Zn: 2300; Fe: 3600	CT TNHH Thương mại GGD Việt Nam [NK từ Thái Lan]
		%	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
66	GNC 01	%	Axit Fulvic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
67	GNC 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; Mg: 0,03; S: 0,07; Algimic Axit: 2; Oligochitosan: 0,05	CT TNHH Thương mại Dịch vụ GNC
		ppm	Độ ẩm: 15	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
		%	HC: 12; Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6-4; Mg: 0,03; S: 0,03	
68	GNC 03 (Humat GNC 01)	ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100; GA ₃ : 300; Vitamin (C, B1, B2): 10 mỗi loại	CT TNHH Thương mại Dịch vụ GNC
		%	pH: 8; Tỷ trọng: 1,3	
		%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-3; Mg: 0,008; S: 0,004	
69	GNC 04 (Humat GNC 02)	ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60	
		%	Tỷ trọng: 1,1; pH: 9	

70	GNC 05 (Humat GNC 03)	%	HC: 43; Axit Humic: 35; Axit Fulvic: 0,05; N-K ₂ O: 3-12; Mg: 0,008; S: 0,004 Độ ẩm: 15	CT TNHH Thương Mại Dịch vụ GNC
		ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60; NAA: 800; GA ₃ : 150	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-10; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
71	GNC 06	ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Mg: 0,03; Kinetin: 0,02; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
72	GNC 07 (7-5-44+TE GNC)	ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10; Mg: 0,03; S: 0,07; Độ ẩm: 15	
73	GNC 08 (10-60-10+TE GNC)	ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300; B: 300; Mo: 50; Mn: 100	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Mg: 0,008; Oligochitosan: 0,3; S: 0,004; Độ ẩm: 15	
74	GNC 09 (6-30-30+TE GNC)	ppm	Cu: 100; Fe: 80; Zn: 70; B: 50; Mo: 30; Mn: 60	
		%	Kinetin: 300; GA ₃ : 1500; NAA: 1500; Axit Folic: 1500; Vitamin B1: 1000 Vitamin B7: 1000; Vitamin B12: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 300	
75	GNC 10	ppm	Tỷ trọng: 1,1; pH: 6	CT TNHH Hỗ trợ KT và chuyển giao Công nghệ
		%	N-K ₂ O: 4,5-46,5	
76	GNC 11 (GONE-K)	ppm	GA ₃ : 500	
		%	Tỷ trọng: 1,1; pH: 6	
77	GNC K - S hoà tan	%	K ₂ O: 52; S: 25; Độ ẩm: 15	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21; Ca: 0,01; Mg: 0,03; Độ ẩm: 8	
78	SUT 1 (21-21-21+TE) chuyên cây ngắn ngày	ppm	B: 300; Cu: 100; Zn: 300; Fe: 200; Mn: 100; NAA: 500; GA ₃ : 1000	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-60-3; Mg: 0,03; Ca: 0,02; Độ ẩm: 5	
79	SUT 2 (11-60-3+TE) chuyên cây ngắn ngày	ppm	B: 500; Cu: 200; Zn: 200; Fe: 50; Mn: 50; NAA: 100; GA ₃ : 50	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-47,5; Mg: 0,03; Ca: 0,03; Độ ẩm: 5	
80	SUT 3 (2-2-47,5+TE) chuyên cây ngắn ngày	ppm	B: 500; Cu: 200; Zn: 300; Fe: 100; Mn: 50; NAA: 200; GA ₃ : 50	
		%	Axit Humic: 61; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-11; Ca: 0,02 Mg: 0,02; Độ ẩm: 6	
81	SUT 4 (4-4-11+TE+Axit Humic) chuyên cây ngắn ngày	ppm	B: 100; Cu: 100; Zn: 100; Fe: 50; Mn: 50; NAA: 50	

82	Vita-Grow chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Agnic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,4-0,01-0,5; S: 0,01; Ca: 0,01; Cl: 0,1 pH: 10,8-11; Tỷ trọng: 1,07-1,09	VP BD CT Inergi Corporation LTD tại TP. HCM [NK từ Trung Quốc]
83	Vita-Fast chuyên cây ngắn ngày	%	Axit Agnic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-0,03-1,7; S: 0,05; Ca: 0,01; Cl: 0,1 pH: 10,8-11; Tỷ trọng: 1,07-1,09	
84	Vita-Plus (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,2-0,4-1,4; S: 0,05; Cl: 0,1; Fe: 0,01 pH: 10,44; Tỷ trọng: 1,127	
85	LKM 222 (OBITAN BOOM) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Mg: 0,022 Mn: 55; Cu: 64; B: 200; Zn: 65; Mo: 55; NAA: 2222; GA ₃ : 98 pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
86	LKM COMBAT 22T (GILBERT 22T) chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-3; MgO: 0,006; Độ ẩm: 5 Mn: 120; Fe: 130; Cu: 140; Zn: 150; GA ₃ : 2200	CT TNHH Lâm Khải Minh
87	MX - 11 (MX - 1 Xanh)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-1,5-5,5; Mg: 2; Độ ẩm: 15 pH: 6,5	
88	MX - 12	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 17-2-5; Ca: 5; Mg: 1; B: 2; Độ ẩm: 15 Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5 pH: 6,5	
89	MX - 13 (MX - NPKSi)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-5-2; SiO ₂ : 5; Ca: 0,5 Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5 pH: 7; Tỷ trọng: 1,15	
90	MX - 14 (MX - KAL)	%	K ₂ O: 50; S: 17,5; Độ ẩm: 10 pH: 6,5	CT CP Nông nghiệp Công nghệ cao Mai Xuân VL
91	MX - 15 (MX - KEM Nano)	ppm	Zn: 3000 pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05	
92	MX - 16 (MX - DÔNG Nano)	ppm	Cu: 3000 pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05	
93	MX - 17 (MX - SILIC Nano)	ppm	SiO ₂ : 3000 pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05	
94	MX - 18	ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-30-20; B: 1,5; Độ ẩm: 10 Fe: 500; Mn: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mo: 5 pH: 6,5	

95	Vigrow-Care chuyên cây ngắn ngày	%	HC: 0,4; N: 0,15; CaO: 0,009 pH: 4-6; Tỷ trọng: 0,95-1,05	CT TNHH XNK Gạo Mekong
96	MIG-GA3 5.1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-5-1; Độ ẩm: 15	CT TNHH TM & SX Minh Long
		ppm	Cu: 500; Zn: 300; Mn: 200; B: 200; GA ₃ : 3900	
		%	N-K ₂ O: 1-6	
97	MIG-NAA 6.1	ppm	Cu: 500; Zn: 1200; Mn: 1200; B: 1000; NAA: 2200	
		%	pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 N-K ₂ O: 6-2; Mg: 0,1	
98	MIG-GA3 6.2	ppm	Zn: 300; B: 1000; GA ₃ : 3900	Công ty TNHH MOSAN
		%	pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,15 P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-10; Ca: 0,05; Độ ẩm: 15	
99	MIG-Bo	ppm	Zn: 300; B: 10.000	
100	Mosan cho cây ăn quả (Mosan-Super No.1)	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	
101	Mosan cho rau, đậu đỗ (Mosan-Extra)	ppm	Mo: 400; Cu: 1000; Mn: 200; Zn: 1500; B: 100 Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-5; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5 Mo: 400; Cu: 500; Mn: 1000; Zn: 2000	
102	Mosan 10-30-30 (Fruit)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-30; Mg: 0,2; S: 0,02; Độ ẩm: 5	
		ppm	Cu: 1000; Zn: 1500; Mo: 400; Mn: 100	
103	Mosan 10-60-10 (Bloom)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mn: 1000; Mo: 400; Zn: 2000; Cu: 500	
104	Mosan 33-11-11 (Acid-Plus)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; Mg: 0,25; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mo: 400; Cu: 500; Mn: 1000; Zn: 2000	

105	KI	%	Axit Humic: 1,7; K ₂ O: 3,5; I: 1,6; MgO: 1,5; SiO ₂ : 1,5; Axit Amin (Aspartic axit; Threonine Serine; Methionine Histidine; Arginine; Proline): 0,22	CT TNHH NIM BI
106	NIM BI PHOSPHITE	%	Độ ẩm: 10 P ₂ O ₅ : 75; Âm độ: 15	
107	NIM BI Rong biển	%	HC: 4,8; Protein: 5,2; I: 0,16; Mg: 1,2; Axit Amin (Aspartic axit; Threonine Serine; Methionine Histidine; Arginine; Proline; Alanine; Cystine; Valine; Isoleucine): 1,8; Vitamin B1: 0,05; Vitamin B2: 0,06; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 2600	
108	Humico 55	%	HC: 55 (Axit Humic: 45); Độ ẩm: 10	
109	5-5-5+5 Hum Hà Lan	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	CT TNHH MIV Nông Hoá Hà Lan
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
		%	pH: 6,5 – 8; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15 CaO: 10	
110	Calci Bo Hà Lan	ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200	
111	7-5-44 + TE Hà Lan	%	pH: 6,5 – 7; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
112	15-30-15 + TE Hà Lan	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Âm độ: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
113	P 30 - Hà Lan	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-5; MgO: 6	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100	
114	10-55-10 + TE Hà Lan	%	pH: 1 – 3; Tỷ trọng: 1,3 – 1,4 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; Âm độ: 12	CT TNHH MIV Nông Hoá Hà Lan
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
115	6 – 30 - 30 + TE Hà Lan	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Âm độ: 12	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-7-5	
116	3-7-5+NAA+GA ₃ Hà Lan	ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 200; Mn: 50; NAA: 2000; GA ₃ : 200; Vitamin B1: 1000 pH: 6,5 – 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15	

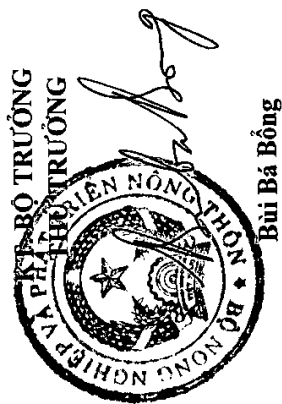
117	Ái Nông 1 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,2-0,5	Axit amin (Aspartic acid, Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 18700 pH: 5,5 – 6; Tỷ trọng: 1,01-1,05	CT TNHH Thuốc BVTV DV-TM Nông Thịnh
		ppm			
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-2		
118	Ái Nông 2 chuyên cây ngắn ngày	ppm	Axit amin (Aspartic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 16800		
		%	pH: 5,5 – 6; Tỷ trọng: 1,01-1,05 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,3-1,2		
119	Ái Nông 3 chuyên cây ngắn ngày	ppm	Axit amin (Agrinine; Aspartic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Ammonia; Lysine; Histidine): 55300		CT CP BVTV Sài Gòn
		%	pH: 3,6 – 4,6; Tỷ trọng: 1,1-1,15 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-0,4-1,3		
120	Ái Nông 5 chuyên cây ngắn ngày	ppm	Axit amin (Aspartic acid; Threonine; Serine; Glutamic acid; Proline; Glycine; Alanine; Valine; Cystine; Methionine; Isoleucine; leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Ammonia; Lysine; Histidine; Agrinine): 87000		
		%	pH: 3,9 – 4,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15		
121	Rosabor	%	B: 11		
			pH: 8,5; Tỷ trọng: 1,36		CT TNHH Phú Việt Mỹ
122	PVM 1 (3-6-3 + TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-3		
		ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 300; NAA: 200		
		%	pH: 5,5 – 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15		
123	PVM 2 (Phosphate - Magie)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20,5-2,5; Mg: 3,5; S: 3,5		
		%	pH: 5,5 – 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15		72
	PVM 3 (Canxi – Bomax)	%	N: 3,5; CaO: 15		
124		ppm	Bo: 125.000		
			pH: 5,5 – 7; Tỷ trọng: 1,05 – 1,15		

125	PVM 4 (5 - 5 - 5 + TE)	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; NAA: 0,15	CT TNHH Phú Việt Mỹ
		ppm	Fe: 350; Zn: 350; Cu: 350; Mn: 350	
			pH: 5,5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
126	PVM 5 (6 - 10 - 10 + TE)	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-10-10; NAA: 0,25	
		ppm	Fe: 250; Zn: 250; Cu: 250; Mn: 250	
			pH: 5,5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
127	PVM 6 (Humate)	%	Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 5 - 8	
		ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200	
			Axit Humic: 3; N: 10; S: 10; MgO: 5; NAA: 0,3; Độ ẩm: 8	
128	(Nitra-Meje Lưu huỳnh) PVM 7 PVM 8	ppm	Fe: 350; Zn: 350; Cu: 350; Mn: 350	
		%	Axit Humic: 30; Axit Fulvic: 1; K ₂ O: 5 Độ ẩm: 8	
		ppm	NAA: 200	
130	SAN CHI 30-10-10 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; Mg: 0,09; Âm độ: 8	CT TNHH MTV SAN CHI
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
131	SAN CHI 32-11-11 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 32-11-11; Mg: 0,09; Âm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
132	SAN CHI 10-55-10 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; Mg: 0,09; Âm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
133	SAN CHI 15-30-15 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Mg: 0,09; Âm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
134	SAN CHI 6-30-30 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Mg: 0,09; Âm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	
135	SAN CHI 20-20-20 chuyên cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Mg: 0,09; Âm độ: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50	
			pH: 5-7	

136	SAN CHI 7-5-44 chuyên cây ngắn ngày	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Mg: 0,09; Âm độ: 8 Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50 pH: 5-7	CT TNHH MTV SAN CHI
137	SAN CHI 1-21-21 chuyên cây ngắn ngày	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-21-21; Mg: 0,09; Âm độ: 8 Fe: 200; Mn: 300; Cu: 150; Zn: 150; B: 50 pH: 5-7	
138	Ka-3 (cây ngắn ngày)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-3; Độ ẩm: 10 Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
139	Nit-3 (cây ngắn ngày)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 12 Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	CT TNHH MTV Phân bón Hoá chất Tân Tiến Nhất
140	Phos-3 (cây ngắn ngày)	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1 Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10	
141	N. Humic (cây ngắn ngày)	% ppm	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15 Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ : 2-1 Cu: 10; Fe: 10; Zn: 10 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
142	Tân Thành 1 (TORE)	% ppm	N-K ₂ O: 4-8; CaO: 15; SiO ₂ : 5 Mn: 100; Mo: 80; B: 100.000; Fe: 100; NAA: 500	CT TNHH TM Tân Thành
143	Tân Thành 2 (BOOTHUMATE 5-5-5)	% ppm	pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12-1,16 Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5 Cu: 30; Zn: 80; Mo: 50; Brassinolide: 0,01; NAA: 0,05	
144	Tân Thành 3 (ELITIZER)	% ppm	pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2 N-K ₂ O: 4-5; Độ ẩm: 10 NAA: 500; GA ₃ : 2000	
145	Tân Thành 4 (FOHUMATE TE)	% ppm	Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Mg: 0,006 Mn: 80; Zn: 50; B: 1000; Cu: 50; Brassinolide: 0,01; NAA: 2000	
146	Tân Thành 5 (COFAS 1)	% ppm	pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2 N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-42-10; Mg: 0,002; Độ ẩm: 10 Cu: 20; Zn: 50; Mo: 50; Fe: 10; B: 60; Mn: 30	
147	Tân Thành 6 (FOHUMATE 2)	% ppm	HC: 13; Axit Humic: 8; Axit Fulvic: 10; K ₂ O: 5 pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12-1,2	CT TNHH TM Tân Thành 19

148	Tân Thành 7 (TORE – G)	%	HC: 45; Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 5; P ₂ O ₅ : 7; CaO: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Tân Thành
149	Tân Thành 8 (TORE – P)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-10-20	
150	VSV Tân Thành 9 (COFAS)	Cfu/ml	pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,12 – 1,2 <i>Pseudomonas: Azotobacter, Bacillus Subtilis</i> : 1 x 10 ⁹ mỗi loại	
		ppm	Brassinolide: 0,01	
		ppm	pH: 6 – 7; Tỷ trọng: 1,12 – 1,2 Cu: 980; Zn: 900; Fe: 2000; Vitamin B1: 3,76; Vitamin B6: 2,22; Kinetin: 1; Indolacetic: 1; GA3: 130; Brassinostetoid: 25; Triacantanol: 130	
151	Tân Thành TORE (B1)	ppm	pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,16-1,2	CT TNHH TM Tân Thành
152	Tân Thành –Amino 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Axit humic: 10; Amino axit: 2 (Lysine; Glutamin axit; Glycine Methionine; Phenylalanine); S: 0,07	
		ppm	Cu: 20; Zn: 20; B: 70; Fe: 40; Brassinostetoid: 0,22	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
		%	Axit Humic: 5	
153	MICRO (chuyên cho cây ngắn ngày)	ppm	Ca: 120; MgO: 150; B: 150; Zn: 170; NAA: 30; Vitamin B1: 150; Vitamin B6: 120; Fe: 150; Mn: 90	CT TNHH TM DV SX Thuận Thành ĐK [NK từ Đài Loan]
154	GLOBAL (chuyên cho cây ngắn ngày)	ppm	pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,05 Ca: 150; MgO: 120; Cu: 150; Zn: 140; NAA: 35; Vitamin B1: 230 Vitamin B6: 130; Fe: 160; Mn: 50; B: 220	
155	MENTORA (chuyên cho cây ngắn ngày)	ppm	pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,06 Ca: 170; MgO: 130; Cu: 120; Zn: 50; Fe: 150; Mn: 100; B: 240; Vitamin B1: 190; Vitamin B6: 140; NAA: 40	
			pH: 7 – 8; Tỷ trọng: 1,06	
156	Sinh học WEHG	%	OM: 0,55; B: 0,3; NaOH: 0,3; Chất béo: 0,03	
157	USICO SIC chuyên cây ngắn ngày		pH: 8-9	CT CP Thế giới Thông Minh
		%	K ₂ O: 4; Mg: 0,01; Ca: 1	
		ppm	Nitrophenolate: 50; GA ₃ : 50	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	CT TNHH Quốc tế Uy Sang

158	USICO 03 (chuyên cây ngắn ngày)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-10-28; Mg: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		ppm	Zn: 300; B: 600; Fe: 200; GA ₃ : 60	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-8,5; Mg: 0,01	
159	USICO 04 (chuyên cây ngắn ngày)	ppm	Fe: 400; Mn: 300; Zn: 400; B: 600; GA ₃ : 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
		%	K ₂ O: 9; Mg: 0,01	
160	USICO 05 (chuyên cây ngắn ngày)	ppm	Fe: 400; Mn: 400; Zn: 600; B: 800; GA ₃ : 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
		%	P ₂ O ₅ : 4; SiO ₂ : 0,01	
161	(USICO 9999) chuyên cây ngắn ngày		pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,3	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-4; Mg: 0,01	
162	USICO 06 chuyên cây ngắn ngày	ppm	Fe: 200; Zn: 400; Mn: 300; Cu: 50; B: 600; GA ₃ : 60	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	



Bùi Bá Bổng

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số **45** /2012/TT-BNNPTNT ngày **12 tháng 9** năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT)
A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI- PHÂN BÓN LÁ

VI- PHÂN BÓN LA				Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
TT	Tên phân bón		Cũ			Mới	Cũ
Cũ	Mới						
1	1	Algifert-K	%		N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1 - 0,04 - 12; Alanine: 0,08; Arginine: 0,01; Asparagine: 0,01; Axit Aspatic: 0,4; Cysteine: 0,01; Glutamine: 0,01; Axit Glutamic: 0,33; Glycine: 0,03; Histidine: 0,01; Isoleucine: 0,01; Leucine: 0,01; Lysine: 0,01; Methionine: 0,01; Phenylalanine: 0,01; Proline: 0,06; Serine: 0,01; Threonine: 0,01; Tritophan: 0,01; Tyrosine: 0,01; Valine: 0,02; Độ ẩm: 8	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)	CT TNHH XNK An Thịnh
2	2	Wuxal Ferro	%		N: 5; Fe: 5; S: 3; Cl: 0,1; Na: 27		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,38		
3	3	Wuxal Macromix	%		N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 16 - 16 - 12; Cl: 1,7		
			ppm		B: 200; Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5		
4	4	Wuxal Microplant	%		N - K ₂ O: 5 - 10; Fe: 1; MgO: 3; S: 5; B: 0,3; Cu: 0,5; Mn: 1,5	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH XNK An Thịnh
					Mo: 0,01; Zn: 1; Cl: 0,5		
					pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,57		
			%		N - K ₂ O: 10 - 10; Fe: 0,5; MgO: 3; S: 3; Cu: 0,5; Mn: 1		
5	5	Wuxal Polymicro	ppm		Zn: 0,5; Cl: 0,2		
					B: 200; Mo: 10		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,51	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
			%		N - P ₂ O ₅ : 8 - 10; S: 0,2; Cl: 0,1; B: 7		
6	6	Wuxal Boron	ppm		Cu: 500; Mn: 500; Mo: 10; Zn: 500; Fe: 1000		
					pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,37	lên	

7	7	GLA-BLUE(2) 18-33-18+TE	AT-18-33-18+TE (AT BLUE (2) 18-33-18+TE)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 18 - 33 - 18; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
8	8	GLA-PURPLE 15 5-40+TE	AT-15-5-40+TE (AT -PURPLE 18-33-18+TE)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15 - 5 - 40; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9	CT TNHH XNK An Thịnh
9	9	GLA-YELLOW 22-22-10-1+TE	AT-22-22-10-1+TE (AT-YELLOW 22-22-10-1+TE)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 22 - 22 - 10; MgO: 1; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9	
10	10	GLA-GREEN 21- 21-21+TE	AT-21-21-21+TE (AT-Green 21-21-21+TE)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 21 - 21 - 21; Fe: 0,015; Mn: 0,01; Zn: 0,02; Mo: 0,001; Cu: 0,01; B: 0,01; Độ ẩm: 9	

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới		Cũ	Mới
3	11	Công Thành Phát	Việt Úc Xanh	% ppm	HC: 23; Axit humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20 B: 150; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100 pH: 6,5	CT TNHH Công Thành Phát CT TNHH TMXD XNK Việt Úc Xanh

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới		Cũ	Mới
4	12	Công Thành Phát 3-3-2	Việt Úc Xanh 3-3-2		HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20 B: 150; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100	CT TNHH Công Thành Phát CT TNHH TMXD XNK Việt Úc Xanh

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

II. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	13	Culterra SP 10-4-6	%	HC: 40; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-4-6; Độ ẩm: 8	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
2	14	Culterra SP 7-6-12	%	HC: 35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-6-12; MgO: 4; Độ ẩm: 8		
3	15	Culterra SP 4-20-4	%	HC: 35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-20-4; Độ ẩm: 8		
4	16	Culterra SP 4-3-20	%	HC: 40; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-20; Độ ẩm: 8		

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	17	AZELAI	%	HC: 15; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ _{3H} -K ₂ O: 10,1-5-7; MgO: 2,5 S: 10,2; Fe: 0,5; Mn: 0,3; Zn: 0,3	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ các nước châu Âu]	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh)

VII. PHÂN BÓN LÁ

Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
TT				Cũ	Mới
Cũ	Mới	Cũ	Mới		
28	18	ISTARKA Zn-Mn	%	Mn: 3,5; Zn: 3,5	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bì, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2		
29	19	GLUCOMER	%	HC: 75; Sacarid: 15; Humectant: 10	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ các nước châu Âu)
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,2		
30	20	MERISTEM SPECIAL FAST RIPENING	%	N-K ₂ O: 3-46; Độ ẩm: 6	

D. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký		Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Cũ	Mới
43	21	TDC 2	CO-VI	%	HC: 17; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền	CT TNHH MTV Phân bón Pháp Việt
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		
				Cfu/g	Pseudomonas striata; Trichodermap: 1x10 ⁶ mỗi loại		
						T.M	

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	22	GROGREEN GL 16-67-16	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-67-16; B: 0,016; Cu: 0,004; Fe: 0,08; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006	CT TNHH XNK An Thịnh	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Syria, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
				pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,6		
4	23	GROGREEN GL 25-25-25	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 25-25-25; B: 0,015; Cu: 0,0035 Fe: 0,075; Mn: 0,0375; Mo: 0,002; Zn: 0,005	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Italia)	
				pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,5		
5	24	GROGREEN GL 17-11-55	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 17-11-55; B: 0,017; Cu: 0,004 Fe: 0,085; Mn: 0,04; Mo: 0,0025; Zn: 0,006		
				pH: 2-2,5; Tỷ trọng: 1,7		
10	25	Wuxal Calcium	ppm	N: 10; CaO: 15; MgO: 2 B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200		
				pH: 5; Tỷ trọng: 1,6		
11	26	Wuxal Micro Fe-Mn-Zn	%	N: 10; S: 2; Fe: 2; Mn: 2; Zn: 2 pH: 5; Tỷ trọng: 1,36		
				Axit Humic: 2; N-K ₂ O: 20-20; Độ ẩm: 3		
12	27	Nutrigizer 60+2E	ppm	B: 300; Fe: 2000; Zn: 1000; Cu: 500; Mn: 1000 Mo: 50		

D. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 5/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
32	28	Phủ Diên: PD2: 3-2-1	MI SA: 3-2-1 (MMC-BIO GRO GREEN: 3-2-1)	% HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; Cao: 3 MgO: 1,5; Độ ẩm: 20 ppm Zn: 300; B: 200 pH: 6	CT TNHH SX phân bón Phú Diên	CT TNHH SX TM DV MI SA

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
15	29	Manvert Complex	% Cu: 0,1; Fe: 1; Mn: 1; Zn: 1; B: 0,1; Mo: 0,05; MgO: 2,5 pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,22 Cao: 8; B: 1			CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
16	30	Manvert Cab tracker	% pH: 2,5-3,5; Tỷ trọng: 1,28			
17	31	Manvert Stimulant Plus	% N: 9 [N dạng hữu cơ: 5,3; N dạng NH ₄ : 3,7]; Axit amin tổng số: 24 [Axit Aspartic: 1,88; Axit Glutamic: 3,45 Serine: 3,34; Histidine: 0,28; Glycine: 1,67; Threonine: 1,98; Alanine: 1,24; Arginine: 2,48; Tyrosine: 0,23; Valine: 1,34; Methionine: 0,12; Phenyl alanine: 0,79 Isoleucine: 0,53; Leucine: 1,2; Lysine: 0,6; Hydroxyproline: 0,01; Proline: 2,87] pH: 4,8; Tỷ trọng: 1,1	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha]		
18	32	Manvert Biomix	% B: 0,7; Cu: 0,3; Fe: 7,8; Mn: 3,7; Mo: 0,2; Zn: 0,7; Độ ẩm: 5 B: 0,05; Fe: 1; MgO: 0,8; Mn: 0,5; Mo: 0,005; Zn: 0,5 pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2			
19	33	Manvert Rooting				

20	34	Manvert Fosika	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-20 pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,4	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, NewZealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
21	35	Manvert Defense Magnesium	%	P ₂ O ₅ : 36,9; MgO: 10 pH: 1,79; Tỷ trọng: 1,4	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Tây Ban Nha]
22	36	Manvert Foliplus	%	N: 1 [N protein: 1]; Axit amin tổng số: 6 [Axit Aspartic: 0,13 Axit Glutamic: 3,87; Serine: 0,07; Hystidine: 0,01; Glycine: 0,82 Threonine: 0,02; Alanine: 0,3; Arginine: 0,07; Tyrosine: 0,07; Valine: 0,03; Methionine: 0,01; Phenyl alanine: 0,06; Isoleucine: 0,03 Leucine: 0,06; Lysine: 0,06 Hidroxyproline: 0,15; Proline: 0,24]; Axit Folic: 0,4; Đường khử: 10 pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,17	CT TNHH SX phân bón Phú Điền
178	37	Phú Điền: Bio-PD4: 7-3-4 MI SA: 7-3-4 (MMC-BiO GRO GREEN: 7-3-4)	% ppm	HC: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-3-4; MgO: 0,2; Alanine: 1,5; Aspartic Axit: 2,2; Glutamic Axit: 1,5; Glycine: 0,9; Hystidine: 1,5; Leucine: 2,5; Valine: 1,8 B: 200; Fe: 150; Zn: 250; Mn: 50; α-NAA: 300; GA3: 200 pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,25	CT TNHH SX TM DV MI SA

E. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 4, DMPB thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 5/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 72)

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
64	38	HT-BASA.01 MEKONG-BASA	%	HC: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,1-0,7-2,2; Cystine: 1,9; Histidine: 1,17; Leucine: 1,57; Lysine: 1,69; Methionine: 1,8; Tritophan: 0,87 pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàng Thiện	CT CP MEKONG FOOD

65	39	HT-TRA.BASA	MEKONG-AMINO	%	HC: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1,2-3,5; Arginine: 1,14; Cystine: 1,07; Histidine: 0,84; Lysine: 1,23; Methionine: 2,18; Sérine: 1,21; Tyrosine: 1,33	CT TNHH MTV SX TM DV Phân bón Hoàng Thiện	CT CP MEKONG FOOD
					pH: 5-8; Tỷ trọng: 1,05-1,15		

G. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón			Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới	Cũ			Cũ	Mới
28	40	HP 03	Tiến Phương 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH ĐTP Hòa Phú	DN Tư nhân Tiến Phương
32	41	HTC 01	Năng lượng Xanh Đắk Lắk SH 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-1; Độ ẩm: 25	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH Năng lượng Xanh Đắk Lắk

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón			Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới	Cũ			Cũ	Mới
199	42	HTC 05	Năng lượng Xanh Đắk Lắk SH 01	mg/l	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-4-4; Ca: 0,08 Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 750 pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT TNHH Năng lượng Xanh Đắk Lắk

H. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2001) của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	43	Basfoliar® Aktiv	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-27-18; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,02; Mn: 0,01 Mo: 0,001; Zn: 0,01		
				pH: 4,4 ; Tỷ trọng: 1,37		
12	44	Hữu cơ Avant®Natur	%	HC: 37,3; N: 5,5; Tryptophane: 0,05; Aspartic Acid: 0,8; Glutamic Acid: 1; Serine: 0,3; Glycine: 1,9; Tyrosine: 0,3; Cysteine: 0,05; Threonine: 0,3; Histidine: 0,1; Lysine: 0,6; Arginine: 0,2; Alanine: 1,2; Valine: 0,5; Methionine: 0,1; Phenylalanine: 0,5; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,8; Proline: 1	CT TNHH Agrimatco Việt Nam (NK từ Anh, Pháp, Tây Ban Nha)	VP ĐD CT Behn Meyer Agcare LLP tại Bình Dương
				pH: 5; Tỷ trọng: 1,13		
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,2-1-0,1		
13	45	Basfoliar® Kelp	mg/kg	B: 0,25; Cu: 0,17; Fe: 0,61; Mn: 0,01; Zn: 0,56; Mo: 0,11		
				pH: 4,7; Tỷ trọng: 1,067		

VIII. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

1	46	UREA Năm Sao (Urea-Five Star) cho cây ngắn ngày	UREA Năm Sao (Urea-Five Star, Urea tiết kiệm đạm, Urea Neem) cho cây ngắn ngày	%	N: 46	CTCP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
				ppm	Azadirachtin: 4,5	

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Củ	Mới			Củ	Mới
			%	HC: 21; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,2-0,4-5,5; CaO: 9,8; SO ₃ : 5,8	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha và một số nước khác)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
47	ORGANIHUM ANTISALINO 98			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,2		

VI. PHẦN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	48		%	HC: 4; N-P ₂ O ₅ : 2-0,8; CaO: 10 pH: 4,9; Tỷ trọng: 1,19	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, An Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)	
3	49		%	HC: 5; N-K ₂ O: 1-40; MgO: 2,1; SO ₃ : 45; Alanine: 0,39; Arginine: 0,4; Aspartic acid: 0,25; Cysteine: 0,02; Glutamic acid: 0,36; Glycine: 1,14; Histidine: 0,03; Isoleucine: 0,03; Leucine: 0,07; Lysine: 0,14; Methionine: 0,04; Phenylalanine: 0,04; Proline: 0,58; Serine: 0,15; Threonine: 0,09; Tryptophan: 0,02; Tyrosine: 0,06; Valine: 0,1; Hydroxyproline: 0,61		
4	50		%	pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,19 HC: 15; N: 6; Zn: 1; B: 0,7; Fe: 2; Mn: 2; Mo: 0,15; Hidroxyproline: 0,1; Aspartic acid: 0,07; Glutamic acid: 5,05; Serine: 0,05; Glycine: 2,01 Alanine: 0,11 Tyrosine: 0,02; Valine: 0,04; Methionine: 0,42; Leucine: 0,02 Isoleucine: 0,02; Lysine: 0,93; Proline: 0,16		
5	51		%	pH: 4,8; Tỷ trọng : 1,3 HC: 15; N: 6,4; CaO: 8; B: 0,5; Aspartic acid: 0,14 Glutamic acid: 0,17; Serine: 0,13; Histidine: 0,06; Glycine: 8,15 Threonine: 0,13; Arginine: 0,05; Alanine: 0,21; Tyrosine: 0,07 Valine: 0,48; Phenylalanine: 0,11; Leucine: 0,09 Asparagine: 0,09; Proline: 0,12		
6	52		%	pH: 5,2; Tỷ trọng : 1,3 Cu: 1,7; Mn: 0,7; Zn: 0,5 pH: 4; Tỷ trọng : 1,1		
					CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)	

7	53	Nobrico Star	%	HC: 18; N: 5; B: 0,2; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,07 Aspartic acid: 0,1; Glutamic acid: 2,33; Serine: 0,05 Glycine: 1,05; Alanine: 0,12; Valine: 0,05; Methionine: 0,64 Phenylalanine: 0,06; Isoleucine: 0,05; Lysine: 1,49; Proline: 0,06 pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,2	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ân Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
8	54	Aminolom Maduracion	%	K ₂ O: 25; Aspartic acid: 0,05; Glutamic acid: 0,89; Serine: 0,1 Glycine: 0,05; Histidine: 0,04; Threonine: 0,06; Alanine: 0,05 Valine: 0,07; Methionine: 0,54; Tyrosine: 0,04; Proline: 0,11 pH: 12; Tỷ trọng: 1,5		
9	55	Aminolom Super 40	%	HC: 14,7; N: 5,6; Hydroxiprolin: 0,15; Glutamic acid: 16,55; Glycine: 9,31; Alanine: 0,05; Methionine: 1,48; Lysine: 12,41; Proline: 0,05 pH: 5,9; Tỷ trọng: 1,2		
10	56	Calfruit	%	HC: 11; Axit Humic: 11; Axit fulvic: 11; N-K ₂ O: 6,5-5 CaO: 11; B: 0,2 pH: 5; Tỷ trọng: 1,3		
11	57	Buitem Short Cycle	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-5; Fe: 0,5; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 12 (Hydroxiprolin: Aspartic acid: Glutamic acid; Serine; Glycine; Alanine; Tyrosine; Valine; Methionine; Leucine; Isoleucine; Proline; Histidine; Threonine; Arginine; Phenylalanine) Alanine: 0,37; Tyrosine: 0,11; Aspartic acid: 0,75; Glutamic acid: 1,23; Phenylalanine: 0,28; Glycine: 0,32; Histidine: 0,23; Isoleucine: 0,19; Leucine: 0,48; Methionine: 0,12; Proline: 0,2; Arginine: 0,38; Serine: 0,41; Threonine: 0,31; Valine: 0,27; Hydroxiprolin: 0,35 pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		
12	58	Vigortem	%	N: 1,25; Fe: 1; Mn: 0,5; Zn: 0,5; Chiết xuất rong biển: 15 (Tryptophan; Alanine; Tyrosine; Aspartic acid; Glutamic acid; Phenylalanine; Histidine; Isoleucine; Leucine; Methionine; Proline; Arginine; Serine; Threonine; Valine; Hydroxiprolin) pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,1		

13	59	Kafom	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-20	CT TNHH MTV ĐT & SX An Thịnh (NK từ Bỉ, Đức, Ý, Tây ban Nha, Hà Lan, Mỹ, New Zealand, Úc, Israel, Nhật, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Anh, Trung Quốc)
14	60	Calibor	%	pH: 6; Tỷ trọng: 1,3 CaO: 7; B: 2	CT TNHH XNK An Thịnh (NK từ Tây Ban Nha)
15	61	SM6	%	pH: 7; Tỷ trọng: 1,3 HC: 15; Alginic Acid: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-0,01-0,2 Mannitol: 2	
22	62	CM 04	ppm	Mg: 100; Mn: 50; Fe: 100; Betaines: 300 pH: 4-4,8; Tỷ trọng: 1,13-1,17	CT CP ĐT TM Bảo Hưng
			%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-7; Ca: 0,08; Độ ẩm: 10 Mn: 800; Zn: 400; Fe: 200; Cu: 100; B: 200	CT CP GAP Việt Nam

K Danh mục bổ sung các loại phân bón được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới			Cũ	Mới
202	63	QT bón lá 7	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	CT TNHH PTKHKT Quốc Tế	CT TNHH TM Gold Star
			ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500		

M Danh mục các loại phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 7)

STT	Tên phân bón			Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
	Cũ	Mới	Cũ			Cũ	Mới
44	#64	Reynox	5	g/l - 1 mg/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-35-67; S: 23 A, 21-14 Ca: 155; Mg: 1.136; Zn: 567; Fe: 308; B: 1.200; Mn: 398; Mo: 1.100; Si: 12 pH: 5,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành [NK từ Malaysia]



Bùi Bá Bổng

[Handwritten signature]

STT	Cũ	Mới	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
45	#65	Reynox	5	g/l - 1 mg/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-35-67; S: 23 A, 21-14 Ca: 155; Mg: 1.136; Zn: 567; Fe: 308; B: 1.200; Mn: 398; Mo: 1.100; Si: 12 pH: 5,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành